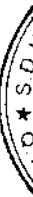


**TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN
DẦU KHÍ VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2009**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 37

20307
ĐANG
NHIỆM H
LOIT
T NA
A - TF

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này, gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đình Lâm	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 23/1/2009)
Ông Nguyễn Tiên Dũng	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 23/01/2009)
Ông Vũ Huy An	Phó chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 11/06/2009)
Ông Nguyễn Xuân Sơn	Phó chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 11/06/2009)
Ông Tổng Quốc Trường	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Khuyến Nguồn	Ủy viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 23/1/2009)
Bà Vũ Thị Ngọc Lan	Ủy viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 23/1/2009)
Ông Đỗ Quang	Ủy viên HĐQT

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Thiện Bảo	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 3/3/2010)
Ông Tổng Quốc Trường	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 3/3/2010)
Ông Nguyễn Đình Lâm	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 23/1/2009)
Ông Nguyễn Khuyến Nguồn	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 23/1/2009)
Ông Nguyễn Thiện Bảo	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 3/3/2010)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Minh Mão	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Láng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 31/03/2009)
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 02/06/2009)
Ông Triệu Thọ Hân	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10/04/2009)
Ông Phạm Huy Tuyên	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10/04/2009)
Bà Nguyễn Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 22/09/2009)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và theo các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,


Nguyễn Tiến Bảo
Nguyễn Tiến Bảo
Tổng Giám đốc

Ngày 5 tháng 4 năm 2010

Số: 247 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (PVFC)

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán bằng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 2 và 3, Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Chúng tôi xin lưu ý:

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 8 của Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, tổng dư nợ tín dụng Tổng Công ty đã cấp cho một số công ty thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin) với số tiền tương đương 1.853.028.186.702 đồng, trong đó đã bao gồm một số khế ước quá hạn thanh toán. Tuy nhiên, trong năm 2009, Tổng Công ty thực hiện theo văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước về việc "Xem xét khoan và cơ cấu lại các khoản nợ cũ của Vinashin, chưa đưa vào nợ xấu để tiếp tục cho Vinashin vay vốn để thực hiện các hợp đồng đã ký kết", vì vậy, Tổng Công ty đã không thực hiện phân loại dư nợ gốc vay thành nợ xấu và không thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước.



Trương Anh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số Đ.0029/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 5 tháng 4 năm 2010
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Đặng Văn Khải
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0758/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU SỐ B02/TCTD
 Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh		
			31/12/2009	31/12/2008
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt	4	4.530.054.650	6.415.835.911
II	Tiền gửi tại NHNN	5	31.853.258.388	11.549.984.379
III	Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	6	11.421.182.202.033	13.525.054.929.061
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		10.940.617.202.033	12.985.217.429.061
2	Cho vay các TCTD khác		484.000.000.000	544.000.000.000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(3.435.000.000)	(4.162.500.000)
IV	Chứng khoán kinh doanh	9	288.757.329.582	36.848.618.100
1	Chứng khoán kinh doanh		328.940.650.207	114.933.061.815
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(40.183.320.625)	(78.084.443.715)
V	Cho vay và ứng trước	7	26.961.378.085.381	17.208.744.406.027
1	Cho vay	7.1	26.276.831.750.560	15.769.873.160.876
2	Ứng trước cho khách hàng	7.2	1.173.587.782.065	1.730.393.284.263
3	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(489.041.447.244)	(291.522.039.112)
VI	Chứng khoán đầu tư		4.493.040.288.579	3.390.009.596.367
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10	5.319.907.897.589	4.730.968.232.904
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10	290.449.099.151	192.416.800.000
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	10	(1.117.316.708.161)	(1.533.375.436.537)
VII	Góp vốn, đầu tư dài hạn		2.940.532.823.755	3.119.674.422.408
1	Vốn góp liên doanh	14	28.030.822.151	20.825.140.311
2	Đầu tư vào công ty liên kết	13	451.736.289.689	388.828.021.905
3	Đầu tư dài hạn khác	15	2.477.464.724.001	2.847.119.171.367
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(16.699.012.086)	(137.097.911.175)
VIII	Tài sản cố định		1.169.088.526.957	475.577.795.418
1	Tài sản cố định hữu hình	16	436.254.869.927	101.187.111.821
a	Nguyên giá TSCĐ		487.477.883.753	136.047.452.582
b	Hao mòn TSCĐ		(51.223.013.826)	(34.860.340.761)
2	Tài sản cố định vô hình	17	732.833.657.030	374.390.683.597
a	Nguyên giá TSCĐ		735.513.389.867	375.407.846.367
b	Hao mòn TSCĐ		(2.679.732.837)	(1.017.162.770)
IX	Tài sản Có khác		17.434.430.244.345	7.358.414.037.047
1	Các khoản phải thu	18	14.506.317.162.856	5.994.663.169.786
2	Các khoản lãi, phí phải thu		768.432.115.446	474.081.910.795
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	19	-	46.197.163.628
4	Tài sản Có khác	20	2.196.662.297.797	843.471.792.838
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(36.981.331.754)	-
TỔNG TÀI SẢN CÓ			64.744.792.813.670	45.132.289.624.718

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU SỐ B02/TCTD
Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2009		31/12/2008	
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU					
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		-		-	
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	21	20.139.655.557.131		5.408.884.779.000	
1	Tiền gửi của các TCTD khác		5.268.522.845.667		2.168.084.779.000	
2	Vay các TCTD khác		14.871.132.711.464		3.240.800.000.000	
III	Tiền gửi của khách hàng	22	1.768.462.857.464		209.266.984.288	
IV	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	23	21.661.648.911.766		22.200.958.810.674	
V	Phát hành giấy tờ có giá	24	5.291.558.021.700		3.609.484.814.800	
VI	Các khoản nợ khác	25	9.159.701.633.772		7.569.670.754.213	
1	Các khoản lãi, phí phải trả		564.195.494.136		495.026.054.216	
2	Các khoản phải trả và công nợ khác		8.549.707.272.894		7.005.725.102.028	
3	Dự phòng rủi ro khác		45.798.866.742		68.919.597.969	
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		58.021.026.981.833		38.998.266.142.975	
VII	Vốn và các quỹ		6.612.520.973.722		6.048.850.807.791	
1	Vốn của TCTD		6.055.604.184.999		6.055.604.184.999	
a	Vốn điều lệ	26	5.000.000.000.000		5.000.000.000.000	
b	Thặng dư vốn cổ phần	26	1.055.604.184.999		1.055.604.184.999	
2	Quỹ của TCTD	26	2.915.530.520		1.717.729.276	
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	26	803.696.433		353.297.288	
4	Lợi nhuận chưa phân phối	26	553.197.561.770		(8.824.403.772)	
C	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	27	111.244.858.114		85.172.673.952	
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		64.744.792.813.670		45.132.289.624.718	

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2009		31/12/2008	
I.	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		7.696.808.294.031		993.683.157.239	
1	Bảo lãnh vay vốn		30.216.232.200		50.000.000.000	
2	Bảo lãnh khác		7.666.592.061.831		943.683.157.239	
II.	Các cam kết đưa ra		3.266.829.351.537		8.626.667.758.165	
	Cam kết khác		3.266.829.351.537		8.626.667.758.165	



Nguyễn Thiên Bảo
Tổng Giám đốc

Ngày 5 tháng 4 năm 2010

Phạm Quang Huy
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU SỐ B03/TCTD
Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2009	Từ 18/3/2008 đến 31/12/2008
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	28	2.530.035.110.023	2.423.469.555.405
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	29	2.510.037.686.582	1.835.679.746.641
I	Thu nhập lãi thuần		19.997.423.441	587.789.808.764
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		76.304.771.771	25.737.301.609
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		15.731.900.141	2.773.918.745
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	30	60.572.871.630	22.963.382.864
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và đánh giá tỷ giá ngoại tệ	31	71.938.044.826	227.985.310.511
IV	(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán	32	(570.160.689.692)	(1.063.580.040.828)
5	Thu nhập từ hoạt động khác	33	2.302.249.482.891	753.528.978.603
6	Chi phí hoạt động khác		55.511.154.431	26.680.504.341
V	Lãi thuần từ hoạt động khác		2.246.738.328.460	726.848.474.262
VI	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		176.118.878.991	261.138.817.782
VII	Chi phí hoạt động	34	417.218.843.544	280.291.731.055
VIII	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.587.986.014.112	482.854.022.300
IX	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		842.988.706.743	479.182.066.022
X	(Lỗ) từ công ty liên doanh, liên kết		(72.713.714.021)	(73.919.745.058)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		672.283.593.348	(70.247.788.780)
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	35	59.167.153.793	779.002
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	35	46.197.163.628	(46.197.163.628)
XII	Chi phí thuế TNDN		105.364.317.421	(46.196.384.626)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		566.919.275.927	(24.051.404.154)
XIV	Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông thiểu số		(1.394.321.436)	-
XV	Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông công ty mẹ		568.313.597.363	(24.051.404.154)
XVI	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	1.137	(48)



Nguyễn Thiện Bảo
Tổng Giám đốc

Ngày 5 tháng 4 năm 2010

Phạm Quang Huy
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU SỐ B04/TCTD
Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Từ 18/3/2008	
		Năm 2009	đến 31/12/2008
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	2.235.034.410.803	2.549.906.378.216
02.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(2.441.642.893.668)	(2.030.418.122.545)
03.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	60.572.871.630	22.963.382.864
04.	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	166.833.576.231	259.640.919.112
05.	Thu nhập khác	589.280.570.862	279.121.958.469
06.	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(336.591.563.262)	(267.171.924.720)
07.	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	-	(25.594.457.913)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	273.486.972.596	788.448.133.483
	<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>	<i>(15.338.264.120.494)</i>	<i>(6.722.020.501.792)</i>
08.	Giảm/(Tăng) các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	5.544.573.591.725	(203.843.213.493)
09.	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(900.979.552.228)	272.921.757.252
10.	Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	330.000.000
11.	(Tăng) các khoản cho vay khách hàng	(9.950.153.087.486)	(4.353.904.468.042)
12.	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay	(185.577.150.463)	(10.374.649.802)
13.	(Tăng) khác về tài sản hoạt động	(9.846.127.922.041)	(2.427.149.927.707)
	<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>	<i>17.013.550.471.669</i>	<i>1.768.159.382.452</i>
14.	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	14.934.059.342.131	(1.554.315.785.000)
15.	Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	1.559.195.873.176	79.098.940.579
16.	(Giảm)/Tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	(539.309.898.908)	2.423.166.827.336
17.	Tăng khác về công nợ hoạt động	1.059.605.155.270	823.338.493.976
18.	Chi từ quỹ của các tổ chức tín dụng	-	(3.129.094.439)
I.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.948.773.323.772	(4.165.412.985.857)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01.	Mua sắm tài sản cố định	(368.206.316.460)	(250.493.160.011)
02.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(643.326.029.409)	(570.395.146.191)
03.	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	660.707.006.741	356.939.505.776
04.	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	178.369.665.900	261.287.506.404
05.	Tiền tại công ty con tại thời điểm mua	-	7.096.975.421
II.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(172.455.673.228)	(195.564.318.601)

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU SỐ B04/TCTD
Đơn vị tính: VND

Năm 2009 Từ 18/3/2008
đến 31/12/2008

LƯU CHUYỂN TIỀN THUẢN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

01. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	1.682.073.206.900	1.652.830.566.800
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	1.682.073.206.900	1.652.830.566.800
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm	3.458.390.857.444	(2.708.146.737.658)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm	5.445.791.908.898	8.153.938.646.556
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm	8.904.182.766.342	5.445.791.908.898

Chi tiết tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	4.530.054.650	6.415.835.911
Tiền gửi tại NHNN	31.853.258.388	11.549.984.379
Tiền gửi tại các TCTD khác (*)	8.867.799.453.304	5.427.826.088.608
	8.904.182.766.342	5.445.791.908.898

(*) Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác là các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng bằng VND.



Nguyễn Thiên Bảo
Tổng Giám đốc

Ngày 5 tháng 4 năm 2010

Phạm Quang Huy
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B05/TCTD

Các thuyết minh này là một phần hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN CHUNG

Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Tài chính Dầu khí - là thành viên 100% vốn Nhà nước thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3002/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 8 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc "Phê duyệt phương án và chuyển Công ty Tài chính Dầu khí thành Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam". Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần kể từ ngày 18 tháng 3 năm 2008 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103023045 ngày 17 tháng 3 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động số 72/2008/GP-NHNN ngày 17 tháng 3 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 5.000 tỷ VND.

Công ty Mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nắm giữ 78% vốn điều lệ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty mẹ - Tổng Công ty có 3 Công ty con, 3 Công ty liên doanh và 14 Công ty liên kết. Thông tin chung về các Công ty con và Công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 12 và Thuyết minh số 13 kèm theo.

Ngành, nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

Huy động vốn:

- Nhận tiền gửi có kỳ hạn từ một năm trở lên của các tổ chức, cá nhân theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
- Phát hành kỳ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và các loại giấy tờ có giá khác để huy động vốn của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật hiện hành;
- Vay vốn của các tổ chức tài chính, tín dụng trong nước, ngoài nước và các tổ chức tài chính quốc tế;
- Tiếp nhận vốn ủy thác của Chính phủ, của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước.

Hoạt động tín dụng:

- Cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước; cho vay theo ủy thác của Chính phủ, của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định hiện hành của Luật các Tổ chức tín dụng và hợp đồng ủy thác;
- Chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố thương phiếu và các giấy tờ có giá khác; cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, cầm cố thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác đối với các tổ chức và cá nhân;
- Bảo lãnh bằng uy tín và khả năng tài chính của mình đối với người nhận bảo lãnh. Việc bảo lãnh của Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam phải được thực hiện theo quy định tại Điều 58, Điều 59, Điều 60 Luật các Tổ chức tín dụng và quy định của Ngân hàng Nhà nước.
- Cấp tín dụng dưới các hình thức khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Mở tài khoản và dịch vụ ngân quỹ:

Mở tài khoản:

- Được mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước nơi Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam đặt trụ sở chính và các ngân hàng hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam. Việc mở tài khoản tiền gửi tại ngân hàng ngoài lãnh thổ Việt Nam phải được Ngân hàng Nhà nước cho phép;
- Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam có nhận tiền gửi phải mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước và duy trì tại đó số dư bình quân không thấp hơn mức quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Dịch vụ ngân quỹ:

Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam được thực hiện dịch vụ thu và phát tiền mặt cho khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN CHUNG (Tiếp theo)

Các hoạt động khác:

- Góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp và các tổ chức tín dụng khác;
- Đầu tư cho các dự án theo hợp đồng;
- Tham gia thị trường tiền tệ;
- Thực hiện các dịch vụ kiều hối, kinh doanh vàng;
- Làm đại lý phát hành trái phiếu, cổ phiếu và các loại giấy tờ có giá cho các doanh nghiệp;
- Được quyền nhận ủy thác, làm đại lý trong các lĩnh vực liên quan đến tài chính, ngân hàng, bảo hiểm và đầu tư, kể cả việc quản lý tài sản, vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân theo hợp đồng;
- Cung cấp dịch vụ tư vấn về Ngân hàng, tài chính, tiền tệ, đầu tư cho khách hàng;
- Cung cấp dịch vụ bảo quản hiện vật quý, giấy tờ có giá, cho thuê tủ két, cầm đồ và các dịch vụ khác;
- Thực hiện một số hoạt động ngoại hối theo quy định hiện hành về quản lý ngoại hối;
- Thực hiện nghiệp vụ bao thanh toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
- Các hoạt động khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, số nhân viên tại Tổng Công ty là 1.135 người (31 tháng 12 năm 2008: 1.189 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Đến thời điểm lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, một số báo cáo tài chính của các Công ty liên doanh, liên kết đã được sử dụng để hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo phương pháp vốn chủ sở hữu chưa được kiểm toán bởi kiểm toán độc lập. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Tổng Công ty xem xét ảnh hưởng và xác định số liệu tài chính của các Công ty này không có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Áp dụng các quy định kế toán mới của Ngân hàng Nhà nước

Ngày 14 tháng 4 năm 2009, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Công văn số 2601/NHNN-TCKT hướng dẫn rà soát phân loại và cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính. Việc áp dụng quy định này ảnh hưởng đến việc phân loại các khoản đầu tư trong danh mục Chứng khoán đầu tư và, Góp vốn, đầu tư dài hạn cũng như việc trích lập dự phòng các khoản đầu tư này. Mặc dù, Công văn không yêu cầu và hướng dẫn về việc điều chỉnh hồi tố số dư đầu kỳ, tuy nhiên để phục vụ cho mục đích tham khảo số liệu so sánh của các khoản mục này, khi lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty đã phân loại lại danh mục đầu tư tương ứng trên báo cáo riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở số liệu đã được trình bày lại theo báo cáo riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một nhóm thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trong khoản mục tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Bất lợi thương mại

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B05/TC

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán vốn không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp và chứng khoán nợ do Chính phủ, các tổ chức tín dụng (TCTD) khác và các tổ chức kinh tế (TCKT) phát hành. Các loại chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích hưởng chênh lệch giá và nắm giữ trong thời gian không quá 1 năm được phân loại là chứng khoán kinh doanh; các loại chứng khoán mà Tổng Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn; các chứng khoán khác được phân loại là chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được phân loại theo hướng dẫn tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và được trình bày theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các chứng khoán này được trích lập theo quy định tại Công văn trên và theo hướng dẫn tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2006 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, đối với chứng khoán vốn đã niêm yết, Tổng Công ty sẽ đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá đóng cửa vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất; đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết, Tổng Công ty đã thực hiện thu thập báo giá trực tiếp của 3 Công ty chứng khoán có vốn điều lệ lớn hơn 300 tỷ VND là Công ty Chứng khoán Bản Việt, Công ty Chứng khoán Sacombank, Công ty Chứng khoán Thăng Long tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để làm cơ sở đánh giá giá trị khoản đầu tư. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ với nó nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán.

Đầu tư dài hạn

Đầu tư dài hạn bao gồm các chứng khoán vốn và các khoản đầu tư vào các Dự án có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm với mục đích hưởng lợi trong các trường hợp (i) Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc (ii) Công ty là đối tác chiến lược; hoặc (iii) Công ty có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính hoặc hoạt động của doanh nghiệp thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn được phân ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được trích lập theo quy định tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2006 do Bộ Tài chính ban hành khi Tổng Công ty đánh giá được tổn thất có thể xảy ra của hoạt động đầu tư. Theo đó, đối với các khoản đầu tư dài hạn có dấu hiệu suy giảm giá trị, Tổng Công ty đã thực hiện thu thập thông tin tài chính của các khoản đầu tư đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất và xác định giá trị tài sản ròng của các khoản đầu tư tương ứng với phần vốn góp Tổng Công ty nắm giữ tại các khoản đầu tư này, cùng với xét đoán, đánh giá tổn thất có thể xảy ra đến hết năm tài chính để làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư. Trong trường hợp không có thông tin tài chính của các khoản đầu tư đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty dựa vào thông tin mới nhất mà Tổng Công ty có thể thu thập được để xem xét lập dự phòng tại 31 tháng 12 năm 2009.

Các khoản đầu tư mà Tổng Công ty không thể thu thập được thông tin tài chính cần thiết để đánh giá khả năng suy giảm giá trị, được trình bày theo giá gốc.

Trong trường hợp sau ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất, nếu có đầy đủ thông tin đáng tin cậy liên quan tới sự giảm giá của các khoản đầu tư dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Tổng Công ty sẽ đánh giá mức độ trọng yếu để có những xử lý kế toán phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

Hợp đồng mua bán kỳ hạn chứng khoán (REPO)

Các hợp đồng mua bán kỳ hạn phản ánh giá trị các hợp đồng Tổng Công ty đã mua, cam kết bán lại và khách hàng cam kết sẽ mua lại trong tương lai với một mức giá cố định và được trình bày như một khoản phải thu khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÀU SỐ B05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hợp đồng bán quyền chọn bán (Put option)

Giá trị Hợp đồng bán quyền chọn bán phản ánh khoản đặt cọc (100%) cho khách hàng mua quyền chọn bán để bảo đảm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng của Tổng Công ty. Hợp đồng quyền chọn bán cho phép khách hàng có quyền bán lại cho Tổng Công ty một loại chứng khoán với số lượng và giá xác định tại một thời điểm tương lai. Giá trị trên được phản ánh trên khoản mục Tài sản Có khác.

Tổng Công ty thu phí bán quyền chọn bán và khoản phí trên được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, các hợp đồng trên chưa đáo hạn. Ban Giám đốc đã thực hiện đánh giá và xác định rằng Tổng Công ty có khả năng thu hồi toàn bộ giá trị khoản đặt cọc trên.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Hoạt động ủy thác đầu tư của Tổng Công ty bao gồm các hình thức: Ủy thác đầu tư toàn bộ, ủy thác đầu tư chỉ định và ủy thác đầu tư chứng khoán cùng chia sẻ lợi nhuận. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phần chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Các khoản cho vay và thu từ lãi

Các khoản cho vay được ghi nhận theo số nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các khoản nợ còn lại không phải hạch toán thu nhập, tổ chức tín dụng theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Dự phòng rủi ro tín dụng, các khoản cam kết

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi, các khoản cam kết được trích lập dựa trên ước tính của Ban Giám đốc cho các khoản cho vay, các khoản cam kết khó có khả năng thu hồi phù hợp với các quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2007 về sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng.

Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay tại thời điểm kết thúc năm tài chính được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11 năm 2009 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng rủi ro tín dụng, các khoản cam kết (Tiếp theo)

Dự phòng chung cho các khoản cho vay và các khoản cam kết được Tổng Công ty trích lập theo tỷ lệ 0,75% trên giá trị thuần của các khoản đó.

Giá trị thuần bao gồm giá trị các khoản cho vay (sau khi trừ đi các khoản cho vay đã được lập dự phòng 100%), giá trị các khoản cam kết tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng cho các khoản phải thu, các khoản cam kết được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	40 - 50 năm
Thiết bị/dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	10 năm
Tài sản khác	3 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao, giá trị phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Tổng Công ty đã phản ánh giá trị nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại số 22 Ngô Quyền theo giá trị quyết toán là 179.905.473.000 đồng trên tài khoản Tài sản cố định vô hình. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2009, Tổng Công ty chưa hoàn thành các thủ tục nhận chuyển nhượng quyền sở hữu của lô đất trên. Tuy nhiên, để đảm bảo chi phí được phản ánh đầy đủ, Tổng Công ty đã thực hiện tạm phân bổ giá trị quyền sử dụng đất trên theo thời gian sử dụng là 25 năm.

Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Tổng Công ty luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Tổng Công ty cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B05/TC.TD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ phái sinh tiền tệ

Tổng Công ty đã thực hiện các nghiệp vụ mua ngoại tệ có kỳ hạn. Hợp đồng mua ngoại tệ có kỳ hạn là những cam kết đơn lẻ của Tổng Công ty để mua ngoại tệ hoặc đồng Việt Nam, bao gồm những nghiệp vụ giao ngay chưa thực hiện. Chênh lệch giữa tỷ giá giao ngay và tỷ giá theo hợp đồng có kỳ hạn được ghi nhận là thu nhập chưa thực hiện và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng. Tại ngày kết thúc niên độ, các hợp đồng có kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế và chênh lệch được ghi nhận là tài sản khác hoặc phải trả khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VND tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê hoạt động

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp dồn tích.

Các khoản thu nhập cổ tức, cổ phiếu thưởng được ghi nhận theo hướng dẫn tại Công văn 4964/NHNN-TCKT ngày 02 tháng 6 năm 2008 do Ngân hàng Nhà nước ban hành hướng dẫn hạch toán cổ tức bằng cổ phiếu, được thưởng bằng cổ phiếu và mua cổ phiếu theo quyền mua của cổ đông hiện hữu.

Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là khoản chi phí trong năm khi các chi phí này phát sinh và được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp dồn tích.

Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm Công ty mẹ, các bên liên quan của Công ty mẹ và các Công ty con và Công ty liên kết, liên doanh của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong kỳ và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ hoặc không được chấp thuận là chi phí hợp lý, hợp lệ để tính thuế và các khoản lỗ từ các năm trước mang sang, nếu có. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại là số thuế thu nhập Tổng Công ty sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này, và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế; còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất sẽ áp dụng trong kỳ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả được tất toán. Thuế hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TIỀN MẶT

	<u>31/12/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
	VND	VND
Tiền mặt bằng VND	3.663.491.253	5.641.164.366
Tiền mặt bằng ngoại tệ	866.563.397	774.671.545
	<u>4.530.054.650</u>	<u>6.415.835.911</u>

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Cụ thể:

Theo Quyết định số 379/QĐ-NHNN ngày 24 tháng 02 năm 2009:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng đồng Việt Nam là 3% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2008: 6%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng đồng Việt Nam là 1% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2008: 2%).

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ là 7% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2008: 7%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 3% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2008: 3%).

	<u>31/12/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	31.853.258.388	11.549.984.379
	<u>31.853.258.388</u>	<u>11.549.984.379</u>

6. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>31/12/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
	VND	VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền vàng gửi không kỳ hạn	1.803.823.082.033	2.148.614.281.502
- Bằng VND	1.222.078.257.729	2.008.274.772.341
- Bằng ngoại tệ	581.744.824.304	140.339.509.161
Tiền vàng gửi có kỳ hạn	9.136.794.120.000	10.836.603.147.559
- Bằng VND	4.520.216.000.000	7.571.926.047.559
- Bằng ngoại tệ	4.616.578.120.000	3.264.677.100.000
	<u>10.940.617.202.033</u>	<u>12.985.217.429.061</u>
Cho vay các TCTD khác		
Cho vay bằng VND	484.000.000.000	544.000.000.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(3.435.000.000)	(4.162.500.000)
	<u>480.565.000.000</u>	<u>539.837.500.000</u>
	<u>11.421.182.202.033</u>	<u>13.525.054.929.061</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC

7.1 CHO VAY

	<u>31/12/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
	VND	VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	23.767.850.064.394	13.937.597.368.264
Cho vay chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá	1.078.176.954	71.166.782.855
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	2.507.903.509.213	1.761.109.009.757
	<u>26.276.831.750.560</u>	<u>15.769.873.160.876</u>

Phân tích chất lượng Nợ cho vay

	<u>31/12/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
	VND	VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	24.675.261.419.762	14.580.508.286.321
Nợ cần chú ý	1.233.188.378.468	751.185.289.653
Nợ dưới tiêu chuẩn	17.085.265.514	159.996.176.989
Nợ nghi ngờ	90.418.196.412	60.450.704.010
Nợ có khả năng mất vốn	260.878.490.405	217.732.703.903
	<u>26.276.831.750.560</u>	<u>15.769.873.160.876</u>

Phân tích dư nợ theo thời gian

	<u>31/12/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
	VND	VND
Nợ ngắn hạn	8.593.033.045.397	5.396.573.543.631
Nợ trung hạn	5.038.898.195.757	2.846.889.991.910
Nợ dài hạn	12.644.900.509.406	7.526.409.625.335
	<u>26.276.831.750.560</u>	<u>15.769.873.160.876</u>

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm, các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn ban đầu từ 1 đến 5 năm. Các khoản vay dài hạn có kỳ hạn ban đầu trên 5 năm.

Phân tích dư nợ theo đơn vị tiền tệ

	<u>31/12/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
	VND	VND
Cho vay bằng VND	16.783.220.281.278	9.071.910.383.081
Cho vay bằng ngoại tệ và vàng	9.493.611.469.282	6.697.962.777.795
	<u>26.276.831.750.560</u>	<u>15.769.873.160.876</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7.2 ƯNG TRƯỚC

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Ứng trước ủy thác đầu tư	969.325.663.301	1.525.125.387.966
Ứng trước ủy quyền bán	204.262.118.764	205.267.896.297
	1.173.587.782.065	1.730.393.284.263

Các khoản ứng trước cho khách hàng bao gồm vốn ủy thác đầu tư trả chậm theo các hợp đồng ủy thác đầu tư có chỉ định PVFC không chịu rủi ro và ứng trước ủy quyền bán cổ phiếu theo các hợp đồng mua và ủy quyền bán cổ phiếu có kỳ hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, một số hợp đồng ứng trước ủy thác đầu tư đã quá kỳ hạn thực hiện qui định trên hợp đồng và giá trị thị trường của một số chứng khoán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã thấp hơn giá trị Tổng Công ty đã ứng trước với giá trị 248.971.776.353 đồng. Tổng Công ty đã đánh giá khả năng thanh toán của từng khách hàng một cách thận trọng và tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể thu hồi trong tương lai gần nên đã không trích lập dự phòng đối với các hợp đồng này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, các hợp đồng ứng trước ủy quyền bán với tổng dư là 204.262.118.764 đồng đã quá kỳ hạn thực hiện từ ngày 19 tháng 10 năm 2008 và giá trị thị trường của các chứng khoán này tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã thấp hơn giá trị Tổng Công ty đã ứng trước với tổng số tiền là 141.478.095.639 đồng. Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá với tổng giá trị 71.993.115.703 đồng. Với các đối tượng khách hàng còn lại, Tổng Công ty đã đánh giá khả năng thanh toán của từng khách hàng một cách thận trọng và tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể thu hồi trong tương lai gần nên đã không trích lập dự phòng đối với các đối tượng này.

8. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
	VND	VND
Tại ngày 31/12/2008	117.768.261.960	173.753.777.152
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	102.501.837.043	703.620.165.951
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(42.111.426.237)	(382.070.643.402)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi	(4.701.816.201)	(180.875.334.262)
Khác	1.156.625.240	-
Tại ngày 31/12/2009	174.613.481.805	314.427.965.439

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, tổng số dư nợ tín dụng Tổng Công ty đã cấp cho một số công ty thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin) với tổng số tiền tương đương 1.853.028.186.702 đồng, trong đó có 1.305.039.794.866 đồng là nợ đã quá hạn thanh toán. Tuy nhiên, trong năm 2009, Tổng Công ty thực hiện theo văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước về việc "Xem xét khoan hồng và cơ cấu lại các khoản nợ cũ của Vinashin, chưa đưa vào nợ xấu để tiếp tục cho Vinashin vay vốn để thực hiện các hợp đồng đã ký kết"; vì vậy, Tổng Công ty đã không thực hiện phân loại dư nợ gốc vay thành nợ xấu và không thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước. Nếu thực hiện việc phân loại nhóm nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo hướng dẫn tại các Quyết định trên, dư nợ nhóm 2 sẽ giảm đi 339.480.820.712 đồng, dư nợ nhóm 3 sẽ tăng thêm 829.274.944.459 đồng, dư nợ nhóm 5 sẽ tăng thêm 407.622.835.560 đồng và tổng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng phát sinh trong năm của Tổng Công ty sẽ tăng lên với số tiền là 524.844.847.616 đồng. Đồng thời, Tổng Công ty cũng đã ghi nhận doanh thu lãi và phải thu lãi tương ứng của các hợp đồng này với số tiền là 91.156.417.937 đồng. Tổng Công ty đã đánh giá một cách cẩn trọng và tin tưởng rằng Tổng Công ty sẽ có những biện pháp hữu hiệu để quản lý được chất lượng tín dụng và có phương án thu hồi nợ gốc, nợ lãi đối với các hợp đồng vay nêu trên trong các năm tiếp theo (theo chính sách hỗ trợ tài chính của Nhà nước đối với các doanh nghiệp).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<u>31/12/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
	VND	VND
Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	8.486.032.578	33.915.758.764
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	320.454.617.629	81.017.303.051
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(40.183.320.625)	(78.084.443.715)
	<u>288.757.329.582</u>	<u>36.848.618.100</u>

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<u>31/12/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ		
- Chứng khoán Chính phủ	150.413.531.650	212.645.034.000
- Do các TCTD khác trong nước phát hành	1.020.000.000.000	100.000.000.000
- Do các TCKT trong nước phát hành	500.000.000.000	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán Vốn		
- Do các TCTD khác trong nước phát hành	469.305.775.739	512.797.371.644
- Do các TCKT trong nước phát hành	3.180.188.590.200	3.905.525.827.260
	<u>5.319.907.897.589</u>	<u>4.730.968.232.904</u>

Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(1.117.316.708.161)	(1.533.375.436.537)
	<u>4.202.591.189.428</u>	<u>3.197.592.796.367</u>

Phân loại theo nguồn vốn đầu tư

	<u>31/12/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
	VND	VND
Đầu tư từ vốn nhận ủy thác đầu tư (*)	2.780.319.725.112	3.765.545.866.475
Đầu tư trực tiếp bằng nguồn PVFC	2.539.588.172.477	965.422.366.429
	<u>5.319.907.897.589</u>	<u>4.730.968.232.904</u>

(*) Nguồn vốn nhận ủy thác đầu tư là nguồn vốn Tổng Công ty nhận ủy thác từ các tổ chức kinh tế và cá nhân, phải trả lãi suất cố định không phụ thuộc kết quả hoạt động đầu tư.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	<u>31/12/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
	VND	VND
- Chứng khoán Chính phủ	-	20.000.000.000
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	180.382.699.151	80.707.000.000
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	110.066.400.000	91.709.800.000
	<u>290.449.099.151</u>	<u>192.416.800.000</u>

TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐẦU KHÍ VIỆT NAM

22 Ngõ Quyền - Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B05/TCTD**11. THÔNG TIN VỀ GIÁ GỐC VÀ NGUỒN VỐN CÔNG TY MẸ (PVFC) SỬ DỤNG ĐỂ ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

	31/12/2009		31/12/2008	
	Nguồn PVFC VND	Nguồn Ủy thác VND	Tổng cộng VND	Nguồn Ủy thác VND
Đầu tư vào Công ty con	65.012.170.604	465.558.935.256	530.571.105.860	354.641.105.860
Góp vốn liên doanh	4.244.000.000	64.557.305.967	68.801.305.967	42.196.157.517
Đầu tư vào Công ty liên kết	136.754.200.000	558.276.438.810	695.030.638.810	131.395.359.606
Đầu tư dài hạn khác	725.021.626.667	1.752.443.097.334	2.477.464.724.001	2.626.304.891.367
	931.031.997.271	2.840.835.777.367	3.771.867.774.638	3.052.536.858.055
				3.789.248.751.971

Khoản đầu tư sử dụng nguồn ủy thác PVFC chịu rủi ro được thực hiện bằng nguồn vốn ủy thác không chỉ định mục đích và hưởng lãi suất cố định của các tổ chức kinh tế.

12. THÔNG TIN VỀ CÁC CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2009 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2009	Giá trị vốn chủ sở hữu nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Hoạt động chính
Công ty cổ phần Đầu tư Hải Đăng	Số 04 Nguyễn Thiện Thuật, phường Tân Lập, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	126.901.105.860	126.901.105.860	66,24%	58,97%	- Xây dựng, kinh doanh bất động sản
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phú Đạt	Lầu 2, số 1-5 Lê Duẩn, Thành Phố Hồ Chí Minh	363.670.000.000	363.670.000.000	93,23%	93,23%	- Xây dựng, kinh doanh bất động sản
Công ty CP Du lịch biển Mỹ Khê	Thôn Cổ Lũy, Xã Tịnh Khê, Huyện Sơn Tịnh, Quảng Ngãi	40.000.000.000	40.000.000.000	100,00%	80,00%	- Kinh doanh du lịch biển

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B05/TC/TD

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

13.1 Thông tin về Công ty Liên kết

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Hoạt động chính
Công ty cổ phần Thủy điện Sông vàng	298 Đường 2/9, P. Hoà Cường, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng	33,07%	31,05%	- Đầu tư xây dựng nhà máy điện; Xây dựng các công trình - Sản xuất và kinh doanh điện năng, Tư vấn xây dựng điện, xây lắp điện
Công ty cổ phần Thủy điện Bát đại Sơn	Áp 7, xã Nhị Thành, huyện Thủ Thừa, Tỉnh Long An	16,10%	20,00%	Đầu tư xây dựng công trình thủy điện
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng hạ tầng Hoà Bình	Số 5 tổ 14A, Khu đô thị mới Trung yên, P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội	30,00%	30,00%	- Đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp, Dịch vụ nhân chuyển quyền sử dụng đất- Kinh doanh hàng xuất nhập khẩu, vật liệu xây dựng. - Đầu tư tài chính, nhận ủy thác đầu tư
Công ty cổ phần Đầu tư và tư vấn tài chính dầu khí	Lô số 08 đường Nguyễn Tất Thành, tổ 05, Phường Tân Lợi, TP Buôn Mê Thuột, Tỉnh Đaklak	41,14%	41,14%	- Khai thác, khoan, thăm dò, chế biến khoáng sản và các mặt hàng khoáng sản. - Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, các công trình thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện, sản xuất kinh doanh điện. - Nhận ủy thác đầu tư trong và ngoài nước.
Công ty cổ phần Đầu tư Cao Nguyên	Toà nhà Petro Tower, số 8 Hoàng Diệu, phường 1, TP Vũng tàu	7,59%	30,00%	- Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ; Khai thác quặng; - Sản xuất, kinh doanh truyền tải và phân phối điện. - Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ, công trình kỹ thuật dân dụng, nhà ở. - Kinh doanh thương mại, Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, Nhà hàng. - Hoạt động của trụ sở văn phòng, Hoạt động tư vấn quản lý.
Công ty cổ phần đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	Toà nhà Petro Tower, số 8 Hoàng Diệu, phường 1, TP Vũng tàu	22,00%	22,00%	- Khai thác cụm cảng và khu kinh tế Sao Mai- Bến Đình, - Sản xuất, sửa chữa và cho thuê container; - Xây dựng các công trình, kinh doanh máy móc, thiết bị phục vụ ngành dầu khí; - Đóng mới và sửa chữa tàu thuyền và các phương tiện nội; - Kinh doanh vận tải đường biển, đường thủy nội bộ.
Công ty CP Metroco Sông Hồng	70 An Dương, Yên phụ, Tây hồ, TP. Hà nội	20,00%	23,03%	- Đầu tư xây dựng, kinh doanh vật tư,...
CTCP Phát triển nguồn lực và dịch vụ dầu khí Việt Nam	17 Ngô Quyền - Hoàn Kiếm - Hà Nội	20,43%	20,43%	- Dịch vụ thương mại, XNK máy-móc thiết bị các loại - Dịch vụ du lịch lữ hành, kinh doanh BDS... - Cung ứng nhân lực, đào tạo định hướng, xuất khẩu lao động...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B05/TCTD

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (Tiếp theo)

13.1 Thông tin về Công ty Liên kết chủ yếu (Tiếp theo)

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sông Hồng	12 Cổ Loa, Phường Phước Tân, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hoà	28,33%	39,44%	- Xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, nhà kho; - Kinh doanh khu vui chơi, khu thể thao; Kinh doanh dịch vụ quản lý khách sạn, tư vấn quản lý kinh doanh, tư vấn đầu tư; - Tư vấn lập dự án đầu tư, quản lý dự án.
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An (*)	47 Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Lê Lợi, TP. Vinh	56,88%	50,00%	- Sản xuất các loại nước uống chế biến từ rau quả, mua bán nông lâm sản, nguyên liệu, mua bán giống cây trồng vật nuôi và vật tư nông nghiệp.
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sapa	Số 261 đường Nguyễn Huệ, phường Phố Mới, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai	33,00%	33,00%	- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng; du lịch lữ hành quốc tế; vận tải khách; Dịch vụ vui chơi giải trí và bán hàng lưu niệm cho khách du lịch - Kinh doanh xuất, nhập khẩu; Tư vấn du học tại Trung Quốc. - Kinh doanh ô tô, xe máy và linh kiện. - Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh kho vận; Kinh doanh thực ăn gia súc.
Công ty Cổ phần Đầu tư và thương mại Dầu khí Nghệ An	12 Toà nhà TECCO, Quang Trung, TP. Vinh	30,00%	30,00%	Đầu tư bất động sản, kinh doanh thương mại và xây lắp
Công ty Cổ phần Mỹ Phúc	18 Trần Quốc Toản, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng	49,00%	33,78%	- Đầu tư, xây dựng, môi giới, kinh doanh bất động sản, trang trí nội, ngoại thất. - Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, du lịch lữ hành nội địa và quốc tế. - Khai thác khoáng sản; kinh doanh vật liệu xây dựng.
Công ty Cổ phần quản lý quỹ đầu tư Tài chính dầu khí Việt Nam	Tầng 4, Tòa nhà thương mại Văn Hồ, 51 Lê Đại Hành, Hà Nội	11,00%	35,00%	- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán. - Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

(*) Mặc dù tỷ lệ sở hữu vốn của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An chiếm trên 50% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An nhưng thực tế trong năm 2009 Tổng Công ty chưa thực sự kiểm soát hoạt động của Công ty này mà mới chỉ có ảnh hưởng đáng kể. Theo đó, Tổng Công ty đã quyết định hợp nhất khoản đầu tư này theo phương pháp "Vốn chủ sở hữu" thay vì hợp nhất toàn bộ và tin tưởng rằng, việc hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu sẽ phản ánh hợp lý hơn thực trạng ảnh hưởng của Tổng Công ty đối với Công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (Tiếp theo)

13.2 Giá trị đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu (VCSH)

	2009	Từ 18/3/2008 đến 31/12/2008
	VND	VND
Tại ngày 1 tháng 1	388.828.021.905	66.615.282.602
Tăng đầu tư	137.587.243.955	387.702.588.799
Chuyển sang đầu tư dài hạn khác	(994.446.500)	-
Lỗ phát sinh trong năm/kỳ	(69.890.863.410)	(64.341.594.598)
Chi trong năm/kỳ	(223.728.968)	(344.208.743)
Trích quỹ	(4.589.562.860)	(2.130.087.744)
Khác	1.019.625.567	1.326.041.589
Tại ngày 31 tháng 12	451.736.289.689	388.828.021.905

13.3 Chi tiết giá trị đầu tư gốc và giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2009:

Công ty liên kết	Giá trị đầu tư gốc	Giá trị theo phương pháp VCSH
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	27.152.333.837	(8.532.503.553)
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông vàng	52.675.273.713	44.398.700.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Bát đại Sơn	3.630.000.000	4.254.112.157
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sapa	33.000.000.000	30.762.581.998
Công ty Cp Đầu tư và thương mại Dầu khí Nghệ An	30.000.000.000	30.136.148.928
Công ty Cổ phần Mỹ Phúc	110.595.231.260	70.470.144.516
Công ty Cổ phần Đầu tư Cao Nguyên	2.200.000.000	2.200.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	113.115.600.000	121.387.782.771
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng hạ tầng Hoà Bình	34.200.000.000	34.200.000.000
Công ty Cổ phần Metroco Sông Hồng	4.000.000.000	4.007.964.859
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sông Hồng	56.350.000.000	56.350.000.000
CTCP Phát triển nguồn lực và dịch vụ dầu khí Việt Nam	6.786.450.000	6.476.535.209
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn tài chính dầu khí	210.325.750.000	44.730.129.523
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư Tài chính dầu khí VN	11.000.000.000	10.894.693.283
Tổng cộng	695.030.638.810	451.736.289.689

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH THEO PHƯƠNG PHÁP VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1 Giá trị đầu tư vào Công ty liên doanh theo phương pháp vốn chủ sở hữu

	2009	Từ 18/3/2008 đến 31/12/2008
	VND	VND
Tại ngày 1 tháng 1	20.825.140.311	20.575.457.750
Tăng đầu tư	4.244.000.000	722.808.471
Lãi/(Lỗ) phát sinh trong năm/kỳ	2.186.401.419	(826.338.401)
Quỹ khác	324.881.276	(84.797)
Chênh lệch tỷ giá	450.399.145	353.297.288
Tại ngày 31 tháng 12	<u>28.030.822.151</u>	<u>20.825.140.311</u>

14.2 Chi tiết giá trị đầu tư gốc và giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2009:

Công ty	Giá trị đầu tư gốc	Giá trị theo phương pháp VCSH
	VND	VND
Công ty TNHH Văn phòng Dầu khí	29.861.148.450	8.741.504.664
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu	4.244.000.000	4.480.028.856
Nhà máy Vô bình khí	17.196.157.517	14.809.288.631
	<u>51.301.305.967</u>	<u>28.030.822.151</u>

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty đã niêm yết (*)	1.101.072.786.054	1.646.120.165.257
Đầu tư vào các công ty chưa niêm yết	1.376.391.937.947	1.200.999.006.110
	<u>2.477.464.724.001</u>	<u>2.847.119.171.367</u>

(*) Đầu tư cổ phiếu của các Công ty niêm yết được phân loại vào các khoản đầu tư dài hạn khác do Tổng Công ty đánh giá và xác định đây là các khoản góp vốn đầu tư dài hạn, có tỷ lệ góp vốn dưới 20% vốn điều lệ của Công ty nhận đầu tư và nắm giữ lâu dài mà Tổng Công ty là cổ đông chiến lược, cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng (một phần hoặc tất cả) và Tổng Công ty có cử người tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành của Công ty nhận đầu tư. Theo đó, tại thời điểm cuối năm tài chính, Tổng Công ty đã thu thập báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất của các công ty nhận đầu tư để thực hiện đánh giá giá trị thuần của từng công ty và xác định rằng các Công ty này đều không bị lỗ, theo đó các khoản đầu tư này không bị suy giảm giá trị và không phải trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1/1/2009	52.043.366.051	24.219.720.030	47.404.006.405	12.380.360.096	136.047.452.582
Tăng trong năm	324.909.900.141	810.621.716	30.198.608.106	2.735.472.915	358.654.602.878
Giảm trong năm	5.413.415.695	342.651.509	1.413.746.503	54.358.000	7.224.171.707
Tại ngày 31/12/2009	371.539.850.497	24.687.690.237	76.188.868.008	15.061.475.011	487.477.883.753
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 1/1/2009	-	4.860.662.643	18.101.631.841	11.898.046.277	34.860.340.761
Tăng trong năm	2.034.118.143	2.752.321.440	12.626.037.603	576.658.118	17.989.135.304
Giảm trong năm	-	354.217.760	1.244.343.959	27.900.520	1.626.462.239
Tại ngày 31/12/2009	2.034.118.143	7.258.766.323	29.483.325.485	12.446.803.875	51.223.013.826
Giá trị còn lại					
Tại ngày 31/12/2009	369.505.732.354	17.428.923.914	46.705.542.523	2.614.671.136	436.254.869.927
Tại ngày 31/12/2008	52.043.366.051	19.359.057.387	29.302.374.564	482.313.819	101.187.111.821

Tài sản cố định hữu hình là nhà cửa vật kiến trúc bao gồm giá trị khoản đầu tư vào dự án 19A Cộng Hòa trị giá 17.500.000.000 VND theo Hợp đồng số 373/HĐKT-PVFC-THAISON hiện được phân loại là tài sản đồng kiểm soát.

17. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1/1/2009	373.958.585.600	1.449.260.767	375.407.846.367
Tăng trong năm	360.045.143.500	60.400.000	360.105.543.500
Tại ngày 31/12/2009	734.003.729.100	1.509.660.767	735.513.389.867
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 1/1/2009	-	1.017.162.770	1.017.162.770
Tăng trong năm	1.513.882.000	148.688.067	1.662.570.067
Tại ngày 31/12/2009	1.513.882.000	1.165.850.837	2.679.732.837
Giá trị còn lại			
Tại ngày 31/12/2009	732.489.847.100	343.809.930	732.833.657.030
Tại ngày 31/12/2008	373.958.585.600	432.097.997	374.390.683.597

18. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	182.577.717.066	13.184.771.904
Các khoản phải thu bên ngoài	14.246.475.404.616	5.926.101.665.694
Các khoản phải thu nội bộ	77.264.041.174	55.376.732.188
	14.506.317.162.856	5.994.663.169.786

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. CÁC KHOẢN PHẢI THU (Tiếp theo)

Các khoản phải thu bên ngoài bao gồm:

	<u>31/12/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
	VND	VND
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	3.007.075.473	8.513.419.073
Giá trị mua bán kỳ hạn (i)	7.272.907.699.000	522.919.477.624
Lãi phải thu từ giá trị mua bán kỳ hạn	23.722.765.762	17.064.693.536
Cho vay từ nguồn ủy thác của các TCTD	3.440.421.366.878	2.518.185.125.302
Lãi dự thu từ cho vay bằng nguồn ủy thác	26.056.240.510	41.634.942.095
Đầu tư ủy thác PVFC không chịu rủi ro (ii)	1.708.094.287.879	2.069.523.562.519
Đặt cọc quyền bán (iii)	980.976.640.741	-
Phải thu PVC về chuyển nhượng PVFC Land	181.946.900.000	-
Tiền mua cổ phiếu tăng vốn của PTSC	293.830.000.000	65.256.680.000
Các khoản chờ thanh toán từ mua bán chứng khoán		
kính doanh trong thời hạn T+3	53.199.804.495	-
Các khoản phải thu về hỗ trợ lãi suất	54.106.220.206	-
Tạm nộp Thuế TNDN vào NSNN	63.234.013.897	117.880.611.393
Trả trước đầu tư xây dựng trụ sở tại Vũng Tàu	45.785.069.000	45.785.069.000
Ứng trước tiền mua cổ phần các công ty	12.801.670.000	85.946.019.530
Phải thu Công ty CP Công nghiệp Thiên Quan	39.783.982.246	39.783.982.246
Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam do thay đổi lãi suất ủy thác vốn của Tập đoàn	-	290.044.048.167
Các khoản khác phải thu	46.601.668.529	103.564.035.209
	<u><u>14.246.475.404.616</u></u>	<u><u>5.926.101.665.694</u></u>

- (i) Giá trị mua bán kỳ hạn thể hiện giá trị các hợp đồng mua bán chứng từ có giá mà PVFC đã mua lũy kế đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2009 và đã cam kết bán lại cho người đã bán trong một khoảng thời gian nhất định được quy định cụ thể trong hợp đồng mua bán kỳ hạn. Trong khoảng thời gian mua bán kỳ hạn này Tổng Công ty sẽ được hưởng thu nhập tương ứng với phần chênh lệch giữa giá sẽ bán và giá đã mua.
- (ii) Khoản đầu tư ủy thác PVFC không chịu rủi ro được thực hiện bằng nguồn vốn ủy thác của cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư (tương ứng với nguồn vốn nhận ủy thác không chịu rủi ro ở Thuyết minh số 25), Tổng Công ty không chịu rủi ro đối với các khoản chứng khoán này. Hết thời hạn ủy thác, Tổng Công ty phải chuyển nhượng quyền sở hữu chứng khoán cho nhà đầu tư.
- (iii) Đặt cọc quyền chọn bán chứng khoán thể hiện giá trị đặt cọc 100% nghĩa vụ thực hiện quyền chọn bán chứng khoán mà Tổng Công ty đã bán quyền chọn cho khách hàng trong năm 2009.

19. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Trong năm 2009, Tổng Công ty đã chuyển toàn bộ khoản lỗ tính thuế phát sinh trong năm 2008 khấu trừ vào lợi nhuận tính thuế khi thực hiện xác định thuế TNDN trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<u>31/12/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
	VND	VND
Ủy thác cho vay, đầu tư	2.093.541.023.313	786.674.322.189
- Ủy thác đầu tư, cho vay nhận lãi suất cố định (i)	1.119.721.818.377	655.747.734.565
- Ủy thác đầu tư chỉ định mục đích chịu rủi ro (ii)	473.819.204.936	92.926.587.624
- Ủy thác quản lý danh mục đầu tư (iii)	500.000.000.000	38.000.000.000
Chi phí chờ phân bổ	20.707.937.028	10.294.969.436
Lợi thế thương mại	82.413.337.456	46.502.501.213
	<u>2.196.662.297.797</u>	<u>843.471.792.838</u>

- (i) Các khoản ủy thác đầu tư, cho vay Tổng Công ty nhận lãi suất cố định cho các đối tác thể hiện giá trị ủy thác cho các công ty khác trong đó Công ty nhận ủy thác cam kết bảo toàn nguồn vốn ủy thác và thanh toán lãi cố định cho Tổng Công ty không phụ thuộc vào kết quả đầu tư ủy thác. Các hợp đồng trên có thời hạn từ 1-3 năm với mức lãi suất cố định từ 10,5% - 15%/năm (năm 2008: thời hạn hợp đồng từ 1-3 năm, với mức lãi suất cố định từ 10,2%- 16%).
- (ii) Các khoản ủy thác đầu tư chỉ định mục đích Tổng Công ty chịu rủi ro là các hợp đồng ủy thác cho các công ty khác để đầu tư vào các công ty do Tổng Công ty chỉ định. Thu nhập từ hợp đồng ủy thác phụ thuộc vào kết quả kinh doanh và giá trị thị trường của các công ty được đầu tư.
- (iii) Các khoản ủy thác quản lý danh mục đầu tư Tổng Công ty chịu rủi ro thể hiện giá trị đã ủy thác cho các công ty khác để thực hiện đầu tư. Công ty nhận ủy thác chịu trách nhiệm thực hiện đầu tư và được hưởng phí quản lý cố định 2%/năm và các quyền lợi khác theo kết quả của danh mục đầu tư. Thu nhập từ các hợp đồng quản lý được thanh toán tại thời điểm kết thúc hợp đồng ủy thác tùy theo giá trị thực tế của danh mục đầu tư.

21. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>31/12/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
- Bằng VND	4.479.118.845.667	1.084.952.179.000
- Bằng ngoại tệ	789.404.000.000	1.083.132.600.000
	<u>5.268.522.845.667</u>	<u>2.168.084.779.000</u>
Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	13.261.900.000.000	3.240.800.000.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	1.609.232.711.464	-
	<u>14.871.132.711.464</u>	<u>3.240.800.000.000</u>
	<u>20.139.655.557.131</u>	<u>5.408.884.779.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	1.710.892.632.348	171.110.049.542
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1.148.202.146.369	65.285.371.745
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	562.690.485.979	105.824.677.797
Tiền gửi ký quỹ	57.570.225.116	38.156.934.746
	<u>1.768.462.857.464</u>	<u>209.266.984.288</u>

23. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<u>31/12/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
	VND	VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	14.179.111.672.993	16.246.330.731.877
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	7.482.537.238.773	5.954.628.078.797
	<u>21.661.648.911.766</u>	<u>22.200.958.810.674</u>

Chi tiết vốn nhận tài trợ ủy thác đầu tư như sau:

	<u>31/12/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
	VND	VND
Ủy thác quản lý vốn	15.767.673.927.635	10.753.794.018.774
<i>Trong đó: Nhận UT của Tập đoàn dầu khí Việt Nam (1)</i>	2.354.472.850.376	728.364.231.000
Ủy thác đầu tư có chỉ định	5.893.974.984.131	11.447.164.791.900
<i>Trong đó: Nhận UT của Tập đoàn dầu khí Việt Nam (2)</i>	5.863.974.984.131	11.163.974.984.131
	<u>21.661.648.911.766</u>	<u>22.200.958.810.674</u>

- (1) Ngày 5 tháng 3 năm 2008, Tổng Công ty ký Hợp đồng số 1507/HĐKT-DKVN với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nhận ủy thác "Quỹ thu dọn mỏ" bằng USD để tiếp nhận nguồn vốn đóng góp Quỹ của các lô hợp đồng Dầu khí do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ký với các nhà thầu với lãi suất là lãi suất tiền USD gửi kỳ hạn 12 tháng do Ngân hàng mở Tài khoản (Vietcombank) công bố + 0,75%/năm. Số dư tại ngày 31/12/2009 là 1.313.894.850.376 VND (tại ngày 31/12/2008: 728.364.231.000 VND).

Hợp đồng ủy thác quản lý vốn 4778/HĐKT-DKVN ngày 09/07/2009 với giá trị 58 triệu USD tương đương với 1.040.578.000 VND trong thời hạn 1 năm.

- (2) Vốn nhận ủy thác của Tập đoàn Dầu khí gồm:

Nhận ủy thác 5.863.974.984.131 VND của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trong thời gian 3 năm với "mục đích đầu tư sinh lời với nguyên tắc an toàn hiệu quả hoạt động kinh doanh" theo Hợp đồng số 2539/HĐ-DKVN và Phụ lục 01 ngày 30 tháng 6 năm 2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>31/12/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
	VND	VND
Mệnh giá giấy tờ có giá bằng VND	2.707.270.000.000	2.334.301.600.000
Mệnh giá giấy tờ có giá bằng vàng và ngoại tệ	2.584.288.021.700	1.275.183.214.800
	<u>5.291.558.021.700</u>	<u>3.609.484.814.800</u>

Trong năm 2007, 1.500 tỷ VND trái phiếu Tài chính Dầu khí được phát hành với thời hạn 5 năm với lãi suất cố định là 8,6%/năm.

Trong năm 2008, Tổng Công ty đã phát hành 466,1 tỷ VND và 55 triệu USD trái phiếu Tài chính Dầu khí với thời hạn 3 năm với lãi suất năm đầu (từ 1/10/2008 đến 30/9/2009) lần lượt là VND: 17,5%/năm; USD: 6,2%/năm. Lãi suất từ năm thứ 2 được xác định bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng lãi trả cuối kỳ (VND hoặc USD tương ứng) của 4 ngân hàng (VCB, BIDV, Vietinbank, Agribank) + 0,3%/năm.

Trong năm 2009, Tổng Công ty đã phát hành 811,5 tỷ VND và 89 triệu USD mệnh giá trái phiếu có thời hạn 3 năm (từ 24/11/2009 đến 24/11/2012). Lãi suất trái phiếu được xác định bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng (-) 2,75%/năm đối với Trái phiếu bằng VND và (+) 1,5%/năm với Trái phiếu bằng USD. Lãi suất năm đầu tiên cố định, từ 9,9%/năm đến 10,4%/năm đối với trái phiếu bằng VND và 4,5% với trái phiếu bằng USD. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2009, Tổng Công ty đã thu được thực tế 771,5 tỷ VND và 89 triệu USD giá trị mệnh giá Trái phiếu trong đợt phát hành trên.

25. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<u>31/12/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
	VND	VND
Các khoản lãi và phí phải trả	564.195.494.136	495.026.054.216
Các khoản phải trả nội bộ	2.556.342.219.691	1.866.328.321.483
Các khoản phải trả bên ngoài	5.760.641.266.986	5.138.888.583.331
Các tài sản Nợ khác	232.723.786.217	508.197.214
Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	45.798.866.742	68.919.597.969
	<u>9.159.701.633.772</u>	<u>7.569.670.754.213</u>

Chi tiết các khoản phải trả nội bộ

	<u>31/12/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
	VND	VND
Phải trả cán bộ, công nhân viên	34.793.938.284	21.754.319.659
Khoản phải trả Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam (*)	2.521.004.589.213	1.844.293.469.631
Các khoản phải trả khác	543.692.194	280.532.193
	<u>2.556.342.219.691</u>	<u>1.866.328.321.483</u>

(*) Đây là khoản Tổng Công ty nhận ủy thác của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để cho vay các tổ chức kinh tế đã được chỉ định trong các hợp đồng ủy thác. Khoản cho vay ủy thác này đang được trình bày ở khoản "Cho vay và ứng trước cho khách hàng" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (Tiếp theo)

Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Vốn nhận ủy thác đầu tư không chịu rủi ro	1.708.094.287.879	2.375.185.577.462
Vốn nhận ủy thác cho vay	3.440.421.366.878	2.518.185.125.302
Lãi dự trả ủy thác cho vay	24.464.182.082	46.429.957.547
Thuế phải trả	5.237.255.074	20.589.287.142
Phải trả Tập đoàn Dầu khí VN về nhận chuyển nhượng vốn đầu tư tại Công ty cho thuê máy bay	112.519.418.583	-
Các khoản cổ tức phải trả cho khách hàng ủy thác đầu tư	15.135.082.712	9.524.837.806
Phải trả Tập đoàn chi phí mua trụ sở 22 Ngô Quyền và phí ủy thác	303.029.867.466	-
Phải trả cho dự án 43 Mạc Đĩnh Chi	-	133.429.499.500
Tạm tăng máy móc thiết bị tại 22 Ngô Quyền	28.820.975.000	-
Phải trả thương mại bên ngoài	28.748.432.766	6.862.822.430
Các khoản chờ thanh toán khác	94.170.398.547	28.681.476.142
	5.760.641.266.987	5.138.888.583.331

26. VỐN VÀ NHỮNG THAY ĐỔI TRONG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Ngày 18 tháng 3 năm 2008, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103023045 và cùng ngày, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã cấp Quyết định số 541/QĐ-NHNN chấp thuận vốn điều lệ của Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam là 5.000 tỷ VND.

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2009	5.000.000.000.000	1.055.604.184.999	(8.824.403.772)
Tăng trong năm	-	-	568.313.597.363
Trích quỹ	-	-	(6.068.136.555)
Biến động khác	-	-	(223.495.266)
Tại ngày 31/12/2009	5.000.000.000.000	1.055.604.184.999	553.197.561.770

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu:

	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ của TCTD	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2009	353.297.288	1.717.729.276	2.071.026.564
Tăng trong năm	450.399.145	1.272.300.905	1.722.700.050
Giảm trong năm	-	(74.499.661)	(74.499.661)
Tại ngày 31/12/2009	803.696.433	2.915.530.520	3.719.226.953

TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM22 Ngô Quyền - Hoàn Kiếm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2009**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***26. VỐN VÀ NHỮNG THAY ĐỔI TRONG VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

Tỷ lệ góp vốn của các cổ đông

	<u>Vốn góp theo mệnh giá</u>	<u>Tỷ lệ</u>
	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN)	3.900.000.000.000	78%
Morgan Stanley International Holding Inc.	500.000.000.000	10%
Các cổ đông khác	600.000.000.000	12%
	<u>5.000.000.000.000</u>	<u>100%</u>

Số lượng cổ phần Tổng Công ty đăng ký và phát hành ra công chúng tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 500.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phần.

27. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	<u>Năm 2009</u>	<u>Từ 18/3/2008 đến 31/12/2008</u>
	VND	VND
Tại ngày 1 tháng 1	85.172.673.952	-
Vốn điều lệ	27.400.000.000	87.285.000.000
Lỗ trong năm/kỳ	(1.394.321.436)	(2.112.326.048)
Tặng khác	72.205.938	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(5.700.340)	-
Tại ngày 31 tháng 12	<u>111.244.858.114</u>	<u>85.172.673.952</u>

28. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<u>Năm 2009</u>	<u>Từ 18/3/2008 đến 31/12/2008</u>
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	735.462.786.212	845.665.087.460
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.684.702.922.548	1.456.392.364.803
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	99.607.775.643	57.187.776.732
Thu khác từ hoạt động tín dụng	10.261.625.620	64.224.326.410
	<u>2.530.035.110.023</u>	<u>2.423.469.555.405</u>

29. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<u>Năm 2009</u>	<u>Từ 18/3/2008 đến 31/12/2008</u>
	VND	VND
Trả lãi tiền gửi	1.641.833.196.724	1.236.439.475.856
Trả lãi tiền vay	508.575.311.254	344.378.936.383
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	303.446.934.960	179.266.753.819
Chi phí hoạt động tín dụng khác	56.182.243.644	75.594.580.583
	<u>2.510.037.686.582</u>	<u>1.835.679.746.641</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm 2009	Từ 18/3/2008 đến 31/12/2008
	VND	VND
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	28.592.634.835	8.261.375.876
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	30.343.661.901	10.106.897.790
Thu từ dịch vụ tư vấn	15.973.130.242	5.302.963.757
Thu khác	1.395.344.793	2.066.064.186
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	76.304.771.771	25.737.301.609
Chi về dịch vụ thanh toán	9.129.112.179	1.186.202.907
Chi về dịch vụ ủy thác và đại lý	1.565.595.235	1.155.992.530
Chi về dịch vụ tư vấn	4.843.442.727	431.723.308
Chi về hoa hồng môi giới	193.750.000	-
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	15.731.900.141	2.773.918.745
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	60.572.871.630	22.963.382.864

31. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI VÀ ĐÁNH GIÁ TỶ GIÁ NGOẠI TỆ

	Năm 2009	Từ 18/3/2008 đến 31/12/2008
	VND	VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	201.965.496.669	241.647.800.938
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	105.153.100.195	178.838.286.894
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	5.635.934.895
- Thu từ đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm	96.812.396.474	57.173.579.149
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	130.027.451.843	13.662.490.427
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	2.947.470.574	287.666.260
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	13.374.824.167
- Lỗ từ đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm	127.079.981.269	-
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	71.938.044.826	227.985.310.511

32. LỖ THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN

	Năm 2009	Từ 18/3/2008 đến 31/12/2008
	VND	VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán	374.459.783.475	40.546.405.926
Chi phí về mua bán chứng khoán	(315.819.730.731)	(8.890.797.325)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán	(628.800.742.436)	(1.095.235.649.429)
Lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán	(570.160.689.692)	(1.063.580.040.828)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B05/TC/ĐD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2009	Từ 18/3/2008 đến 31/12/2008
	VND	VND
Thu từ bán quyền chọn bán chứng khoán	34.896.973.346	-
Thu từ mua bán kỳ hạn, phí trả chậm cho phần vốn ứng trước	423.438.141.981	259.830.785.885
Thu từ uỷ thác đầu tư chỉ định mục đích lãi suất cố định	93.728.328.063	41.294.121.311
Hoàn nhập dự phòng cho vay	460.223.003.648	444.942.962.574
Hoàn nhập dự phòng đầu tư	1.255.398.448.561	2.783.553.219
Thu nhập khác	34.564.587.292	4.677.555.614
	2.302.249.482.891	753.528.978.603

34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2009	Từ 18/3/2008 đến 31/12/2008
	VND	VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	10.740.616.978	17.971.415.038
Chi phí cho nhân viên	199.577.673.449	137.417.939.300
Chi về tài sản	64.359.596.161	49.669.903.403
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	87.628.979.622	75.227.407.314
Chi nộp phí bảo hiểm bảo toàn tiền gửi của khách hàng	4.341.078	5.066.000
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn	54.907.636.256	-
	417.218.843.544	280.291.731.055

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2009	Từ 18/3/2008 đến 31/12/2008
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	672.283.593.348	(70.247.788.780)
Điều chỉnh cho các khoản		
- Thu từ góp vốn liên doanh mua cổ phần(*)	(164.250.810.546)	(188.457.828.641)
- Tăng chi phí tính thuế theo quyết toán thuế	22.417.924	-
- Lãi do đánh giá các khoản công nợ phải thu có gốc ngoại tệ	(21.672.351.595)	-
- Thu từ đánh giá chênh lệch tỉ giá KDNT	476.273.547	-
- Điều chỉnh khác	(4.674.518.601)	-
- Chuyển lỗ tính thuế của năm 2008	(184.788.654.512)	-
- Các khoản lỗ không chịu thuế	3.591.219.816	-
- Ảnh hưởng do áp dụng phương pháp VCSH cho khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	(64.274.341.559)	73.919.745.058
Thu nhập chịu thuế	236.712.827.822	(184.785.872.363)
Thuế suất thuế TNDN	25%	* 28%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	59.178.902.893	779.002
Thuế TNDN được miễn giảm tại công ty con	(11.749.100)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	59.167.153.793	779.002
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	46.197.163.628	(46.197.163.628)

(*) Các khoản thu nhập không chịu thuế là lợi nhuận, cổ tức được chia từ hoạt động góp đầu tư, góp vốn vào các công ty liên doanh, liên kết và lãi trái phiếu chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2009	Từ 18/3/2008 đến 31/12/2008
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	568.313.597.363	(24.051.404.154)
Số bình quân gia quyền của phổ phiếu cổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	500.000.000	500.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.137	(48)

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Tổng Công ty có các khoản tiền gửi, tiền vay và các giao dịch khác với các bên liên quan (chủ yếu là với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết khác của Tập đoàn).

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm như sau:

	Năm 2009	Từ 18/3/2008 đến 31/12/2008
	VND	VND
Lãi phải trả các bên liên quan	1.089.939.036.780	864.006.274.717
Lãi phải thu các bên liên quan	347.504.615.766	202.870.842.176
Thu nhập của Ban Giám đốc	3.486.780.799	3.050.630.395
Thu nhập của Hội đồng Quản trị	1.721.000.000	1.347.997.639
Thu nhập của Ban Kiểm soát	733.000.000	623.266.930

Số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Cho vay các bên liên quan là các TCKT	11.101.526.647.630	5.649.779.423.739
Tài sản Ủy thác đầu tư	3.305.469.739.099	577.689.822.189
Vốn vay và nhận ủy thác	23.535.514.688.447	14.343.902.684.762

38. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo Quyết định số 1266/QĐ-TCDK-TCNS và Quyết định số 1239/QĐ-TCDK-TCNS cùng ngày 3/3/2010 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và Quyết định số 467/QĐ-NHNN ngày 11/3/2010 của Ngân hàng Nhà nước, ông Tổng Quốc Trường được miễn nhiệm chức danh Tổng Giám đốc và ông Nguyễn Thiện Bảo được bổ nhiệm thay thế từ ngày 3/3/2010.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và Đăng ký thuế Công ty cổ phần thay đổi lần thứ sáu ngày 12/3/2010, Mã số doanh nghiệp của Tổng Công ty được cấp lại là 0101057919.

Ngày 2 tháng 4 năm 2010, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã có Nghị quyết phê duyệt chủ trương chuyển nhượng 14.650.000 cổ phần Công ty cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI) cho Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam (PVFC). Hiện tại, Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục cần thiết để nhận chuyển nhượng khoản đầu tư này.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Năm 2009 là năm đầu tiên Tổng Công ty thực hiện lập báo cáo tài chính hợp nhất. Số liệu tại ngày 31/12/2008 trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho mục đích so sánh.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 18 tháng 3 năm 2008 đến 31 tháng 12 năm 2008, là kỳ kế toán đầu tiên của Công ty mẹ - Tổng Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần và số liệu năm 2008 của các công ty con, công ty liên kết được trình bày cho mục đích tham khảo.

